

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2806/BTC-CST

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư
thu phí quyền hoạt động và lệ phí cấp
phép viễn thông

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Hội Truyền thông số Việt Nam;
- Hội Vô tuyến - Điện tử Việt Nam;
- Hiệp hội Internet Việt Nam.

Bộ Tài chính nhận được công văn số 3329/BTTTT-KHTC ngày 14/8/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất ban hành Thông tư thu phí quyền hoạt động và lệ phí cấp phép viễn thông.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí, trên cơ sở đề xuất của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư thu phí quyền hoạt động và lệ phí cấp phép viễn thông (gửi kèm dự thảo Thông tư).

Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến tham gia đối với dự thảo Thông tư.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí) trước ngày 21/3/2025.

(Thông tin liên hệ: ông Đặng Văn Vang, chuyên viên Phòng Phí, lệ phí, Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí. Số điện thoại di động: 0987323258, địa chỉ hòm thư điện tử: dangvanvang@mof.gov.vn)

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; | Để đăng dự thảo
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính; | Thông tư xin ý kiến
- Lưu: VT, Cục CST (P5) (86)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Số: /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp phép viễn thông**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông.

2. Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép viễn thông.

Điều 2. Người nộp và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông (giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông) theo quy định của pháp luật về viễn thông là người nộp lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là người nộp phí quyền hoạt động viễn thông quy định tại Thông tư này theo từng dòng phí tương ứng với giấy phép viễn thông được cấp.

Riêng tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng là người nộp phí quyền hoạt động viễn thông gồm phí cung cấp dịch vụ viễn thông và phí thiết lập mạng viễn thông.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Các trường hợp miễn phí, lệ phí

Miễn thu phí, lệ phí đối với các trường hợp sau:

1. Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

2. Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai.

3. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, miễn trừ lãnh sự.

4. Mạng viễn thông của Đài Phát thanh quốc gia, Đài Truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí của người nộp phí

1. Đối với phí cung cấp dịch vụ viễn thông

a) Hãng quý, căn cứ theo số liệu báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông của năm trước liền kề, người nộp phí xác định số phí cung cấp dịch vụ viễn thông phải nộp của quý (số phí phải nộp của từng quý bằng mức thu phí của năm/4). Thời điểm nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo kể từ khi kết thúc quý nộp phí.

b) Doanh thu dịch vụ viễn thông của năm trước liền kề làm căn cứ tính phí cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông hiện hành và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Trường hợp năm trước liền kề không hoạt động đủ 12 tháng thì doanh thu năm trước liền kề được xác định bằng (=) Tổng doanh thu của năm/số tháng hoạt động x 12 tháng (tính tròn tháng).

Trường hợp người nộp phí thực hiện thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông theo năm tài chính không trùng với năm dương lịch thì doanh thu năm trước liền kề được lấy theo năm tài chính thực tế thực hiện.

c) Trường hợp doanh nghiệp mới đi vào hoạt động thì số phí phải nộp của từng quý được xác định bằng mức phí tối thiểu tại Biểu phí/4 và được tính từ quý bắt đầu hoạt động.

2. Đối với phí thiết lập mạng viễn thông công cộng: Hãng năm, người nộp phí xác định số phí phải nộp của năm theo mức thu phí tại Biểu phí. Thời điểm nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của quý I của năm nộp phí.

a) Trường hợp người nộp phí được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng sau ngày 01 tháng 01 hàng năm hoặc giấy phép hết hạn trước ngày 01 tháng 01 năm sau (hoạt động không tròn năm):

Số phí phải nộp = Mức thu phí năm x Số tháng tính phí/12. Thời gian nộp phí lần đầu chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng sau tháng được cấp giấy phép.

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép mà số phí phải nộp theo giấy phép mới khác số phí phải nộp đối với giấy phép đã cấp:

Số phí phải nộp = Số phí phải nộp theo giấy phép cũ (Mức thu phí năm x Số tháng tính phí/12) + Số phí phải nộp theo giấy phép mới (Mức thu phí năm x Số tháng tính phí/12).

3. Lệ phí cấp giấy phép viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông đối với hoạt động thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, lắp đặt cáp viễn thông trên biển: Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí khi được cấp giấy phép.

4. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

Điều 6. Kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được để lại 5% số phí thu được. Tổ chức thu phí nộp 95% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Số tiền phí thu được để lại quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

3. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ thì phải nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2025.

2. Đối với các giấy phép viễn thông đã được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 thì tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo quy định tại Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, tổ chức, doanh nghiệp nộp phí quyền hoạt động viễn thông là phí cung cấp dịch vụ viễn thông theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép nộp phí quyền hoạt động viễn thông là phí thiết lập mạng theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Riêng đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, có hoặc không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện, có hoặc không sử dụng số thuê bao viễn thông theo Luật Viễn thông số 41/2009/QH12, tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép nộp phí quyền hoạt động viễn thông là phí thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ các Thông tư: Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông; Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông và Thông tư số 32/2022/TT-BTC ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một

số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

5. Trường hợp các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Cục CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU PHÍ QUYỀN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG, LỆ PHÍ CẤP
GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG**

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BTC ngày tháng năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

I. PHÍ QUYỀN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

1. Phí cung cấp dịch vụ viễn thông

Số TT	Mức Doanh thu (đồng)	Mức thu (đồng)/năm
1	Dưới 20 tỷ	50 triệu (mức tối thiểu)
2	Từ 20 tỷ đến dưới 50 tỷ	250 triệu
3	Từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ	400 triệu
4	Từ 100 tỷ đến dưới 1 nghìn tỷ	01 tỷ
5	Từ 1 nghìn đến dưới 10 nghìn tỷ	10 tỷ
6	Từ 10 nghìn đến dưới 20 nghìn tỷ	100 tỷ
7	Từ 20 nghìn đến dưới 30 nghìn tỷ	150 tỷ
8	Từ 30 nghìn đến dưới 40 nghìn tỷ	200 tỷ
9	Từ 40 nghìn đến dưới 50 nghìn tỷ	250 tỷ
10	Từ 50 nghìn tỷ trở lên	300 tỷ

2. Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng (nộp hằng năm)

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu
1	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
1.1	Trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100 triệu đồng
1.2	Trong phạm vi từ 02 - 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	300 triệu đồng
1.3	Trong phạm vi trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	600 triệu đồng
2	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
2.1	Trong phạm vi từ 02 - 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	800 triệu đồng

2.2	Trong phạm vi trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000 triệu đồng
3	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện	200 triệu đồng
4	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO)	2.000 triệu đồng
5	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	5.000 triệu đồng
6	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh	100 triệu đồng
7	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh	100 triệu đồng

3. Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn)

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu
1	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
1.1	Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	200 triệu đồng
1.2	Phạm vi thử nghiệm từ 02 - 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	300 triệu đồng
1.3	Phạm vi thử nghiệm trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	400 triệu đồng
2	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
2.1	Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	300 triệu đồng
2.2	Phạm vi thử nghiệm từ 02 - 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	400 triệu đồng
2.3	Phạm vi thử nghiệm trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	500 triệu đồng

4. Phí thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn)

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu
1	Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn giấy phép)	100 triệu đồng

5. Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn; nộp cho mỗi lần tàu, thuyền vào sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp)

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu
1	Lắp đặt cáp viễn thông trên biển, bao gồm cả hoạt động khảo sát, lắp đặt, sửa chữa cáp viễn thông trên biển trước ngày chính thức khai thác tuyến cáp (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn giấy phép)	01 triệu Đô la Mỹ
2	Sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp viễn thông trên biển (nộp cho mỗi lần tàu, thuyền vào sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp)	50.000 Đô la Mỹ

II. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Số TT	Tên loại giấy phép	Mức thu (đồng/giấy)
1	Cấp lần đầu, cấp mới	1.000.000
	- Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng - Cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng - Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển - Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng - Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	
2	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép quy định tại điểm 1 nêu trên	500.000

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
lệ phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông
(Kèm theo công văn số 2086/BTC-CST ngày 10/3/2025 của Bộ Tài chính)

Bộ Tài chính nhận được công văn số 3329/BTTTT-KHTC ngày 14/8/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) gửi kèm Đề án thu phí quyền hoạt động và lệ phí cấp giấy phép viễn thông (sau đây gọi tắt là Đề án).

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

Căn cứ Luật Phí và lệ phí, Luật Viễn thông năm 2009 và trên cơ sở đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ (KH-CN), Bộ Tài chính đã ban hành: (i) Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông; (ii) Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC và (iii) Thông tư số 32/2022/TT-BTC ngày 09/6/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC (sau đây gọi tắt là Thông tư 273, Thông tư 03 và Thông tư 32).

Ngày 24/11/2023, Quốc hội đã ban hành Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 (thay thế Luật Viễn thông năm 2009). Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 và có một số thay đổi so với pháp luật viễn thông trước đây, như:

(i) Thay đổi quy định cách tính phí cung cấp dịch vụ viễn thông theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu dịch vụ (khoản 2 Điều 43 Luật Viễn thông).

(ii) Sửa tên một số loại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông căn cứ vào việc doanh nghiệp được cấp phép có (đầu tư) hạ tầng mạng hoặc không có hạ tầng mạng (khoản 2 Điều 33 Luật Viễn thông).

(iii) Bổ sung thêm quy định cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cho Đài Tiếng nói và Đài Truyền hình quốc gia để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi (khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông).

Ngoài ra, qua quá trình triển khai thực hiện, Thông tư 273, Thông tư 03 và Thông tư 32 đã phát sinh một số trường hợp được cấp phép thiết lập mạng viễn thông nhưng chưa được quy định cụ thể trong Biểu thu phí hiện hành, từ đó dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, thu phí. Ví dụ: Hiện đang thu phí thiết lập mạng viễn thông không sử dụng tần số, không sử dụng số thuê bao nhưng mạng không sử dụng tần số, có sử dụng số thuê bao chưa quy định thu.

Để thực hiện Luật Viễn thông năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

Từ nội dung nêu trên, để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Viễn thông năm 2023, văn bản quy định chi tiết thi hành Luật này và phù hợp với tình hình thực tiễn thì việc ban hành Thông tư thay thế Thông tư 273, Thông tư 03 và Thông tư 32 là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Việc ban hành Thông tư thay thế Thông tư 273, Thông tư 03 và Thông tư 32 bảo đảm:

- Đồng bộ, thống nhất với pháp luật về viễn thông; phí, lệ phí; ngân sách nhà nước và quản lý thuế.
- Nội dung quy định rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện.
- Kế thừa quy định hiện hành đang hiệu quả, còn phù hợp, bảo đảm khả thi trong thực hiện.

III. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Về tên gọi Thông tư, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Quy định tại Thông tư 273

Tại phần tên gọi Thông tư 273 và tại Điều 1 Thông tư 273 quy định về tên gọi Thông tư, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như sau:

- Tên gọi Thông tư: *Thông tư quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.*
- Phạm vi điều chỉnh: *Thông tư này quy định về mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.*
- Đối tượng áp dụng: *Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức khác liên quan đến cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép nghiệp vụ viễn thông và thu phí, lệ phí.*

1.2. Ý kiến Bộ Tài chính

- Tại Điều 33 Luật Viễn thông năm 2023 quy định như sau:

“Điều 33. Giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng biển Việt Nam;

b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng;

c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có thời hạn không quá 02 năm được cấp cho doanh nghiệp viễn thông thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;

d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.”

Vì vậy, đề phù hợp với quy định của Luật Viễn thông năm 2023 và pháp luật phí và lệ phí, trên cơ sở Đề án của Bộ KHCN, cần hoàn chỉnh lại quy định về tên gọi Thông tư, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Điều 1 dự thảo Thông tư như sau:

- Về tên gọi: *Thông tư quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông.*

- Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông.

2. Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép viễn thông.”

2. Về người nộp phí, lệ phí

2.1. Quy định tại Thông tư 273

Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư 273 quy định:

“Tổ chức, doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép nghiệp vụ viễn thông phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.”

2.2. Đề xuất của Bộ KHCN

Rà soát, hoàn chỉnh tên người nộp phí, lệ phí theo giấy phép viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông năm 2023 để đảm bảo thống nhất. Đồng thời quy định rõ đối với tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép hoạt động viễn thông theo Luật Viễn thông năm 2009 hiện đang nộp phí theo quy định tại Thông tư 273.

2.3. Ý kiến Bộ Tài chính

- Theo Luật Viễn thông năm 2009 và Thông tư 273 thì: Danh mục phí đối với hoạt động thiết lập mạng viễn thông hiện được quy định theo tên giấy phép cấp cho doanh nghiệp trên cơ sở: loại mạng viễn thông (cố định, di động, vệ tinh), mức độ sử dụng tài nguyên viễn thông (có hoặc không sử dụng tần số, số thuê bao), phạm vi hoạt động (số tỉnh/thành phố), từ đó áp dụng mức phí cụ thể tương ứng theo từng dòng phí.

- Tuy nhiên, do Luật Viễn thông năm 2023 quy định việc cấp phép hoạt động viễn thông dựa theo 02 điều kiện cụ thể là (1) có hạ tầng mạng và (2) không có hạ tầng mạng. Như vậy, trong trường hợp này, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông có hạ tầng mạng phải nộp phí cung cấp dịch vụ và phí thiết lập mạng viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông không có hạ tầng mạng chỉ nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông, vì không có hoạt động thiết lập mạng viễn thông (thuộc trường hợp đi thuê hạ tầng).

Tương tự nội dung điểm 1 nêu trên, đề phù hợp với quy định của Luật Viễn thông năm 2023, trên cơ sở Đề án của Bộ KHCN, tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định về người nộp phí, lệ phí như sau:

“1. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông (giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông) theo quy định của pháp luật về viễn thông là người nộp lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là người nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo từng dòng phí quy định tại Thông tư này tương ứng với giấy phép viễn thông được cấp.

Riêng tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng là người nộp phí quyền hoạt động viễn thông gồm phí cung cấp dịch vụ viễn thông và phí thiết lập mạng viễn thông.”

Ngoài ra, đối với các giấy phép viễn thông cấp theo Luật Viễn thông năm 2009 vẫn được tiếp tục sử dụng, tuy nhiên, tên gọi giấy phép không giống như giấy phép viễn thông cấp theo Luật Viễn thông năm 2023. Do đó, tại khoản 2

Điều 8 dự thảo Thông tư bổ sung quy định về người nộp phí đối với trường hợp tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông theo Luật Viễn thông năm 2009 để tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện chuyển tiếp giữa Luật Viễn thông năm 2009 và Luật Viễn thông năm 2023.

3. Về tổ chức thu phí, lệ phí

3.1. Quy định tại Thông tư 273

Tại khoản 2 Điều 2 Thông tư 273 quy định:

“2. Cục Viễn thông và đơn vị được Bộ Thông tin và Truyền thông giao thực hiện thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.”

3.2. Ý kiến Bộ Tài chính

Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành một số Nghị định thay đổi chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các Bộ, các Bộ đã ban hành Quyết định thay đổi chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của một số đơn vị thuộc Bộ. Theo đó, tên gọi của một số đơn vị thuộc Bộ, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ thu phí, lệ phí đã thay đổi.

Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định của văn bản QPPL, tránh trường hợp khi có văn bản quy định thay đổi tên tổ chức thu phí, lệ phí lại phải sửa Thông tư và đảm bảo đồng bộ với một số Thông tư về phí, lệ phí được ban hành trong năm 2024, tại khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư quy định về tổ chức thu phí, lệ phí như sau:

“Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép nghiệp vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.”

4. Về trường hợp miễn thu phí, lệ phí

4.1. Quy định tại Thông tư 273

- Tại Điều 3 Thông tư 273 quy định về các trường hợp miễn thu phí, lệ phí như sau:

“1. Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

2. Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai.

3. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, miễn trừ lãnh sự.”

4.2. Đề xuất của Bộ KHCN

- Giữ quy định miễn thu phí, lệ phí đối với các mạng viễn thông nêu trên như hiện hành.

- Bộ sung quy định miễn thu phí, lệ phí đối với mạng viễn thông của Đài Phát thanh quốc gia và Đài Truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ.

4.3. Ý kiến Bộ Tài chính

Quy định miễn thu phí, lệ phí với các đối tượng nêu trên thực hiện ổn định từ nhiều năm qua, không phát sinh vướng mắc. Đây là những mạng viễn thông dùng riêng, phục vụ cho các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng và mục đích công cộng, không nhằm mục đích kinh doanh.

- Tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông quy định Đài Phát thanh và Đài Truyền hình quốc gia trực thuộc Chính phủ được cấp “*Giấy phép thiết lập mạng viễn thông có thời hạn không quá 10 năm để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.*” Loại mạng này đã được quy định rõ tên, chức năng, nhiệm vụ, mục đích hoạt động trong Luật Viễn thông năm 2023 là “*để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi*” và có cùng tính chất với các mạng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, mạng phục vụ cho cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, mạng phục vụ công tác ngoại giao, không nhằm mục đích kinh doanh.

Vì vậy, trên cơ sở Đề án của Bộ KHCN và để đảm bảo thống nhất với các đối tượng hiện đang được miễn thu phí, lệ phí, cần bổ sung quy định miễn thu phí quyền hoạt động và lệ phí cấp phép viễn thông đối với mạng viễn thông của Đài Phát thanh và Đài Truyền hình quốc gia tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Thông tư.

Về tên gọi “*Mạng viễn thông của Đài Phát thanh quốc gia và Đài Truyền hình quốc gia*”, do có chủ trương sáp nhập, tinh gọn các cơ quan này trong thời gian tới (có thể có tên gọi khác), vì vậy, Bộ Tài chính sẽ theo dõi và cập nhật để khi có tên gọi mới để sử dụng cho phù hợp.

5. Về mức phí, lệ phí

a) Về mức thu phí cung cấp dịch vụ viễn thông

a1) Quy định hiện hành

- Theo Luật Viễn thông năm 2009 và Thông tư 273 thì: Hàng năm, tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông phải nộp mức phí theo tỷ lệ 0,5% tính trên doanh thu (của kỳ nộp phí phát sinh) của 05 nhóm dịch vụ viễn thông nhưng không thấp hơn mức tối thiểu được quy định tại Thông tư 273.

- Tại khoản 2 Điều 43 Luật Viễn thông 2023 quy định thu phí quyền hoạt động viễn thông như sau:

“2. Tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong các hình thức sau đây:

a) Nộp hằng năm theo mức cố định;

b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép viễn thông.”

a2) Đề xuất của Bộ KHCN

- Tại Đề án đề xuất thu phí và tại công văn số 4536/BTTTT-KHTC ngày 23/10/2024 về thuyết minh bổ sung về xây dựng dự thảo Thông tư, Bộ KHCN đề xuất 02 phương án sau:

Phương án 1: Áp dụng mức phí cố định theo quy mô doanh thu dịch vụ của năm trước liền kề và mức thu phí cụ thể. Cụ thể như sau:

STT	Mức doanh thu (đồng)	Mức thu (đồng/năm)
1	Dưới 20 tỷ	50 triệu
2	Từ 20 tỷ đến dưới 50 tỷ	250 triệu
3	Từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ	400 triệu
4	Từ 100 tỷ đến dưới 1.000 tỷ	01 tỷ
5	Từ 1.000 tỷ đến dưới 10.000 tỷ	10 tỷ
6	Từ 10.000 tỷ đến dưới 20.000 tỷ	100 tỷ
7	Từ 20.000 tỷ đến dưới 30.000 tỷ	150 tỷ
8	Từ 30.000 tỷ đến dưới 40.000 tỷ	200 tỷ
9	Từ 40.000 tỷ đến dưới 50.000 tỷ	250 tỷ
10	Từ 50.000 tỷ trở lên	300 tỷ

Theo Bộ KHCN thì:

+ Mức phí cung cấp dịch vụ viễn thông trên tương đương với từ 0,4 - 0,6% doanh thu dịch vụ như cách thu hiện hành, do đó không dẫn đến tác động lớn đến số nộp phí của doanh nghiệp. Cơ sở của việc quy định mức phí được căn cứ bởi: Doanh nghiệp viễn thông có quy mô doanh thu càng lớn là các doanh nghiệp được tiếp cận sử dụng nhiều tài nguyên kho số, băng tần, quỹ đạo vệ tinh, hạ tầng mạng lưới sử dụng nhiều dung lượng cáp ngầm (cáp đất liền, cáp biển...).

Như vậy, việc tính toán phí cung cấp dịch vụ viễn thông theo mức cố định dựa trên chỉ tiêu doanh thu viễn thông cơ bản phù hợp với nguyên tắc thu phí quyền hoạt động viễn thông được quy định tại Luật Viễn thông 2023.

+ Ngoài ra, kinh nghiệm quốc tế, phí viễn thông của các nước trong khu vực và trên thế giới; giấy phép viễn thông gắn liền với quyền hoạt động viễn thông của doanh nghiệp viễn thông. Do vậy, các nước như: Thái Lan, Singapore, Ấn Độ, Malaysia đều thu phí giấy phép viễn thông dựa trên doanh thu.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông (hiện đang được Bộ TTTT tiếp thu, giải trình ý kiến các Thành viên Chính phủ và trình Chính phủ chờ ký ban hành) và khoản 1 Điều 3, khoản 5 Điều 4 Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông đã quy định cụ thể doanh thu viễn thông để xác định phí quyền hoạt động viễn thông.

Với mức thu áp theo doanh thu dịch vụ tương ứng như đề xuất của Bộ KHCN thì số phí phải nộp của doanh nghiệp tương đương khoảng từ 0,4 - 0,6% doanh thu dịch vụ viễn thông (hiện đang thu ở mức 0,5% doanh thu dịch vụ) không thay đổi nhiều về nghĩa vụ đóng phí của doanh nghiệp.

Phương án 2: Áp dụng mức phí cố định theo doanh thu dịch vụ viễn thông của năm trước liền kề làm căn cứ tính phí nhân (x) với 0,5 %; Đồng thời giảm mức thu tối thiểu xuống còn 50.000.000 đồng/năm.

Theo Bộ KHCN, phương án này sẽ: (i) Tạo điều kiện cho doanh nghiệp viễn thông xây dựng kế hoạch sử dụng dòng tiền và thực hiện được nghĩa vụ nộp phí với NSNN theo thời hạn quy định; (ii) Thuận lợi cho việc kiểm soát thu, góp phần làm giảm nợ đọng phí; (iii) Không làm thay đổi cách tính phí và tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp nhỏ tham gia thị trường viễn thông.

a3) Ý kiến Bộ Tài chính

Qua phân tích ưu, nhược điểm của từng phương án, Bộ Tài chính chọn **Phương án 1** nêu trên đưa vào quy định tại Biểu mức thu phí kèm theo dự thảo Thông tư.

(Đề nghị các Hiệp hội, doanh nghiệp viễn thông và Bộ KHCN có ý kiến chi tiết về nội dung này)

b) Về mức thu phí thiết lập mạng viễn thông công cộng, thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, lắp đặt cáp viễn thông trên biển và mức thu lệ phí cấp giấy phép viễn thông

Mức thu phí thiết lập mạng viễn thông công cộng, thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, lắp đặt cáp viễn thông trên biển và mức lệ phí cấp giấy phép viễn thông hiện được quy định chi tiết tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư 03.

Theo đánh giá của Bộ KHCN, mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư 03 vẫn đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý, cung cấp dịch vụ viễn thông và các tổ chức, doanh nghiệp sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ phí, lệ phí. Do đó, trên cơ sở đề xuất của Bộ KHCN, Cục QLGSCST trình Bộ giữ mức thu phí, lệ phí này như quy định hiện hành tại Biểu mức thu phí, lệ phí kèm theo dự thảo Thông tư.

Ngoài ra, để phù hợp với Luật Viễn thông năm 2023 theo nội dung điểm 2 về người nộp phí và trên cơ sở đề xuất của Bộ KHCN, cần rà soát lại về thuật ngữ phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành viễn thông và hoàn chỉnh tại

Danh mục phí hoạt động thiết lập mạng viễn thông thuộc đối tượng chịu phí tại Biểu phí kèm theo dự thảo Thông tư.

6. Về Danh mục phí thiết lập mạng viễn thông

- Theo Luật Viễn thông năm 2009 và Thông tư 273 thì: Danh mục phí đối với hoạt động thiết lập mạng viễn thông hiện được quy định theo tên giấy phép cấp cho doanh nghiệp trên cơ sở: loại mạng viễn thông (cố định, di động, vệ tinh), mức độ sử dụng tài nguyên viễn thông (có hoặc không sử dụng tần số, số thuê bao), phạm vi hoạt động (số tỉnh/thành phố), từ đó áp dụng mức phí cụ thể tương ứng theo từng dòng phí.

- Tuy nhiên, do Luật Viễn thông năm 2023 quy định việc cấp phép hoạt động viễn thông dựa theo 02 điều kiện cụ thể là (1) có hạ tầng mạng và (2) không có hạ tầng mạng. Như vậy, trong trường hợp này, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông có hạ tầng mạng phải nộp phí cung cấp dịch vụ và phí thiết lập mạng viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông không có hạ tầng mạng chỉ nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông, vì không có hoạt động thiết lập mạng viễn thông (thuộc trường hợp đi thuê hạ tầng).

Vì vậy, để phù hợp với Luật Viễn thông năm 2023 và trên cơ sở đề xuất của Bộ KHCN, cần rà soát lại về thuật ngữ phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành viễn thông và hoàn chỉnh tại Danh mục phí hoạt động thiết lập mạng viễn thông thuộc đối tượng chịu phí tại Biểu phí kèm theo dự thảo Thông tư.

7. Về kê khai, nộp phí, lệ phí

7.1. Quy định tại Thông tư 273 và Thông tư 03

Tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư 273 (đã sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 03) quy định về kê khai, nộp phí, lệ phí đối với người nộp phí và lệ phí và tổ chức thu phí. Trong đó:

- Phí cung cấp dịch vụ viễn thông nộp theo quý và phí thiết lập mạng viễn thông công cộng nộp theo năm.

- Lệ phí cấp phép và phí thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển nộp cho toàn bộ thời hạn giấy phép khi được cấp phép.

7.2. Ý kiến Bộ Tài chính

Việc kê khai, nộp phí quyền hoạt động và lệ phí cấp phép viễn thông theo quý, năm và nộp 01 lần khi được cấp phép đang được thực hiện ổn định và không phát sinh vướng mắc trong thời gian qua. Trên cơ sở đề xuất của Bộ TTTT, cần giữ nội dung quy định về kê khai, nộp phí, lệ phí như quy định hiện hành tại Thông tư 273, Thông tư 03; đồng thời rà soát, hoàn chỉnh các nội dung liên quan đến kê khai, nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông như đề xuất của Bộ KHCN theo nội dung nêu tại điểm 5 nêu trên tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Thông tư như sau:

“1. Phí cung cấp dịch vụ viễn thông

a) Doanh thu dịch vụ viễn thông để làm căn cứ tính phí cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông hiện hành và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Mức phí phải nộp của năm được xác định căn cứ theo doanh thu dịch vụ viễn thông của năm trước liền kề và mức phí tuyệt đối tương ứng với doanh thu quy định tại Biểu phí. Trường hợp năm trước liền kề không hoạt động đủ 12 tháng thì việc xác định doanh thu năm trước liền kề bằng (=) Tổng doanh thu/số tháng hoạt động x 12 tháng (tính tròn tháng).

Riêng doanh nghiệp thực hiện thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông theo năm tài chính không trùng với năm dương lịch thì mức phí năm được xác định căn cứ vào doanh thu dịch vụ của năm trước liền kề theo năm tài chính thực tế thực hiện để tính nộp phí cho quý phát sinh của năm tài chính tương ứng.

c) Hàng quý, doanh nghiệp xác định số phí phải nộp từng quý bằng (=) mức phí của năm quy định tại Biểu phí/4. Thời điểm nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo kể từ khi kết thúc quý nộp phí.

d) Trường hợp doanh nghiệp mới đi vào hoạt động thì nộp phí theo mức phí tối thiểu quy định tại Biểu phí (mức phí nộp từng quý = mức phí tối thiểu/4 và tính từ quý bắt đầu hoạt động).”

Ngoài ra, để đảm bảo đồng bộ với các Thông tư quy định thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính ban hành trong giai đoạn hiện nay, cần bổ sung quy định về hình thức nộp phí tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính tại Điều 5 và Điều 6 dự thảo Thông tư.

8. Về quản lý sử dụng phí

8.1. Quy định hiện hành

Tại Thông tư 32 quy định tỷ lệ để lại từ tiền phí thu được của tổ chức thu phí đối với Cục Viễn thông là 10% và Văn phòng Bộ TTTT là 4%.

8.2. Đề xuất của Bộ KHCN

Giữ tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí nêu trên như quy định hiện hành và cung cấp số liệu như sau:

a) Đối với Văn phòng Bộ KHCN

(i) Giai đoạn 2021 - 2023, Văn phòng Bộ KHCN thực hiện như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
-------	----------	----------	----------	----------

Số TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng số thu phí	473,4	548,8	431,9
2	Số nộp NSNN	466,3	508,7	417,8
3	Số tiền được để lại	7,0	40,0	14,1
4	Số tiền được để lại đã chi	1,5	4,3	9,1
5	Tỷ lệ chi/Tổng thu phí	0,32%	0,79%	2,1%

Theo Bộ KHCN, trong năm 2021, 2022 do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, một số nhiệm vụ của Văn phòng Bộ KHCN tạm thời chưa được triển khai, ảnh hưởng đến công tác giải ngân và tỷ lệ giải ngân. Đồng thời, qua tính toán rà soát lại, Văn phòng Bộ KHCN đã kịp thời báo cáo Bộ KHCN đề nộp NSNN hơn 40 tỷ đồng từ tiền phí để được để lại của năm 2021 và đề nghị Bộ Tài chính giảm tỷ lệ phí được để lại từ 10% xuống 4% (quy định tại Thông tư 32, hiệu lực từ tháng 8/2022). Số tiền phí để lại chưa sử dụng hết là hơn 35 tỷ đồng của năm 2022 chưa được phê duyệt nhiệm vụ chi, hiện đang chờ nộp NSNN theo quy định.

Trong năm 2023, có một số nhiệm vụ do nguyên nhân khách quan chưa triển khai được nên hơn 5 tỷ đồng đã được đề nghị chuyển sang thực hiện trong năm 2024 theo quy định. Như vậy, dự kiến số chi từ nguồn phí được để lại năm 2023 dự kiến là 14.128 triệu đồng, đạt 100% số phí để lại năm 2023, tỷ lệ chi từ nguồn phí năm 2023 trên số thu phí năm 2023 là 3,27%. Ngoài ra, vẫn còn một số nhiệm vụ dự kiến chi từ nguồn phí năm 2023, tuy nhiên do số thu phí năm 2023 không đạt được như dự kiến (do tình hình khó khăn của các doanh nghiệp lớn, vì vậy, dù vẫn có nhu cầu nhưng chưa đề xuất chi trong năm 2023 do không có nguồn).

(ii) Dự kiến số thu phí quyền hoạt động viễn thông, nhiệm vụ chi cung cấp dịch vụ, thu phí năm 2024 và giai đoạn 2024 - 2026.

Năm 2024

- Số thu phí được giao: 500,0 tỷ đồng.
- Số phí được để lại: 20,7 tỷ đồng.
- Nhiệm vụ chi cung cấp dịch vụ, thu phí: 20,7 tỷ đồng.
- Tỷ lệ số phí dự kiến chi năm 2024/số thu phí thu được: 4,14%

Giai đoạn 2024 - 2026

- Số thu phí: 1.400,0 tỷ đồng.
- Số phí được để lại: 56,0 tỷ đồng

- Nhiệm vụ chi cung cấp dịch vụ, thu phí: 56,0 tỷ đồng.
- Tỷ lệ kinh phí dự kiến chi/số thu phí thu được: 4%

b) Đối với Cục Viễn thông

(i) Về tình hình thực hiện thu - chi của Cục Viễn thông giai đoạn 2021 - 2023, theo số liệu (đã quyết toán) Bộ KHCN cung cấp thì:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng thu phí	231,6	263,2	277,1
2	Nộp NSNN	208,4	249,2	277,1
3	Số tiền phí được để lại	23,1	13,9	0
4	Số thực chi theo quy định	23,1	13,9	0
5	Tỷ lệ chi/Tổng thu phí	100%	100%	-

Như vậy, giai đoạn năm 2021, 2022, đơn vị thu phí đã quyết toán hết số tiền phí thu được để lại theo quy định tại Thông tư 273. Riêng năm 2023, do Thông tư 32 (sửa đổi Thông tư 273) được Bộ Tài chính ban hành ngày 09/6/2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2022 quy định: “Đơn vị được Bộ TTTT giao thực hiện thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật” (khoản 2 Điều 1), đơn vị đã có nhầm lẫn về áp dụng quy định này nên nộp toàn bộ số phí thu được vào NSNN.

(ii) Về dự kiến số thu từ nguồn thu phí quyền hoạt động viễn thông của Cục Viễn thông giai đoạn 2024 - 2026 là 238,4 tỷ đồng/năm. Trong đó, nhu cầu chi để thực hiện cung cấp dịch vụ, thu phí (chi thường xuyên) của đơn vị khoảng 23,5 tỷ đồng/năm, bao gồm: chi thanh toán cá nhân (11,1 tỷ đồng/năm); chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ (12,3 tỷ đồng/năm).

8.3. Ý kiến của Bộ Tài chính

- Tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí (sửa đổi, bổ sung khoản khoản 3 Điều 5 Nghị định số 120/NĐ-CP) quy định: “Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo quy định riêng của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ, tiền phí để lại được sử dụng theo quy định của Chính phủ

hoặc Thủ tướng Chính phủ cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.”

- Tại Quyết định số 39/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế tài chính đối với Cục Viễn thông quy định:

“Điều 1. Cục Viễn thông được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 2. Cục Viễn thông được sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi cho các hoạt động của Cục, trong đó có: chi đầu tư; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị; chi bổ sung thu nhập cho người lao động; chi các nhiệm vụ đặc thù theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Viễn thông.”

- Tại điểm b, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 quy định: “Từ ngày 01/7/2024: Bãi bỏ tất cả các cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; áp dụng chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập thống nhất. Không tiếp tục áp dụng cơ chế đặc thù hiện hành đối với phần kinh phí thường xuyên theo cơ chế quản lý tài chính đặc thù (chi hoạt động, tăng cường năng lực, hiện đại hóa, đảm bảo hoạt động chuyên môn,...) của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước. Giao Chính phủ tổ chức thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thứ 8.”

- Tại điểm 6.1.c Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV quy định: “Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp trước ngày 31/12/2024.”

Căn cứ quy định nêu trên và trên cơ sở số liệu Bộ KHCN cung cấp giai đoạn 2024 - 2026 thì:

- Đối với phần phí do Văn phòng Bộ KHCN thu (là cơ quan quản lý nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí), dự kiến: số thu khoảng 466,6 tỷ đồng/năm; nhu cầu chi phục vụ thu phí khoảng 18,6 tỷ đồng/năm. Theo đó, quy định tỷ lệ để lại là 4% (18,6 tỷ đồng/466,6 tỷ đồng = 3,98%).

- Đối với phần phí do Cục Viễn thông thu (là đơn vị đang thực hiện cơ chế tài chính đặc thù theo Quyết định số 39/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ), dự kiến: Số thu khoảng 230,5 tỷ đồng/năm; Nhu cầu chi cho các nhiệm vụ tổ chức thu phí (có tính chất thường xuyên) khoảng 12,3 tỷ đồng/năm; Nhu cầu chi cho các nhiệm vụ khác (chi theo cơ chế tài chính đặc thù) khoảng 11,1 tỷ đồng/năm. Theo đó, sau khi loại trừ các khoản chi liên quan đến cơ chế tài chính đặc thù (11,1 tỷ đồng/năm), tỷ lệ để lại là 5% (12,3 tỷ đồng/230,5 tỷ đồng = 5,3%).

Tuy nhiên, do đây là khoản phí được Bộ KHCN giao cho 2 đơn vị thu phí khác nhau (nay đều trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ), do vậy, dự thảo Thông tư (tại Điều 7) quy định chung 01 tỷ lệ trung bình để lại cho tổ chức thu phí là 5% để đảm bảo đồng bộ, thống nhất.

8. Một số nội dung khác

a) Các nội dung còn lại về kê khai, nộp phí, lệ phí của người nộp, tổ chức thu trong quy định hiện hành còn phù hợp, trích dẫn các văn bản QPPL có nội dung liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí, cần rà soát, hoàn chỉnh vào dự thảo Thông tư.

b) Về trình tự, thủ tục ban hành Thông tư

Để kịp triển khai thực hiện Luật Viễn thông năm 2023 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024) và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này, trên cơ sở đề xuất của Bộ KHCN, Bộ Tài chính đã có công văn số 10548/BTC-CST ngày 02/10/2024 báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép ban hành Thông tư thay thế Thông tư 273, Thông tư 03 và Thông tư 32 theo trình tự, thủ tục rút gọn.

V. VỀ NGUỒN LỰC, TÀI CHÍNH THỰC HIỆN VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Dự thảo Thông tư chỉ sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho đồng bộ với pháp luật về viễn thông; hoạt động tổ chức thu, nộp phí, lệ phí vẫn sử dụng nguồn nhân lực hiện có của các cơ quan cung cấp dịch vụ; không phát sinh thêm nguồn nhân lực, tài chính cho việc tổ chức thực hiện Thông tư.

Dự thảo Thông tư không quy định thủ tục hành chính.

VI. VỀ ĐỀ ÁN THU PHÍ

Đề nghị Bộ KHCN có thêm ý kiến chi tiết về đánh giá tác động NSNN trong trường hợp miễn thu phí quyền hoạt động và lệ phí cấp phép viễn thông đối với mạng viễn thông của Đài Phát thanh và Đài Truyền hình quốc gia.

BỘ TÀI CHÍNH